

Số/No: 24/2023/WSB
(Công bố thông tin Báo cáo tài chính
riêng quý 4 năm 2022)

Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2023
Can Tho, Jan 19, 2023

(Information disclosure of Separate
Financial Statements in Quarter 4/2022)

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước**

**To: Hanoi Stock Exchange (HNX)
State Securities Commission of Vietnam (SSC);**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Western - Saigon Beer Joint Stock Company would like to disclose the financial statements in Quarter 4/2022 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. BCTC quý 4/2022/Financial Statements in Quarter 4/2022

- BCTC quý 4/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

Financial statements in Quarter 4/2022 as prescribed in Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:

BCTC riêng (TCĐKGD QML không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (large-scale transaction registration organization has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

BCTC hợp nhất (TCĐKGD QML có công ty con);

Consolidated Financial Statements (large-scale transaction registration organization has no subsidiaries)

BCTC tổng hợp (TCĐKGD QML có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

General Financial Statements (large-scale transaction registration organization has an accounting unit directly under its own accounting system);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

Explanatory documents that must be disclosed together with the financial statements as prescribed in Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Did the profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year?

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Explanatory documents of profit change 10% compared to the same period of the previous year:

Có/Yes

Không/No

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ: Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 chỉ bằng 35,14% so với quý 4 năm 2021 do doanh thu bán hàng và doanh thu tài chính giảm.

Explaining the difference in profit after tax in Quarter 4/2022 compared to Quarter 4/2021: Profit after tax in Quarter 4/2022 was only 35.14% compared to Quarter 4/2021 because sales revenue and financial revenue decreased.

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Did profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa?

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Explanatory documents of profit after tax in the period of loss, converted from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:

Có/Yes

Không/No

Đại diện tổ chức/Representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Legal representative/Disclosure Authorization
(Signature, full name, job position, seal)



Lê Đăng Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ.
Điện thoại : 0292 3843 333 Fax : 0292 3843 222
Email: wsb@vnn.vn – Website:www.wsb-sabeco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		273.642.544.577	202.946.562.657
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	4.816.890.535	8.787.430.794
Tiền	111		71.890.535	117.430.794
Các khoản tương đương tiền	112		4.745.000.000	8.670.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	174.149.000.000	140.400.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		174.149.000.000	140.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.850.828.447	27.891.264.888
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.872.914.820	1.598.311.889
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.610.538.586	
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	62.367.375.041	26.292.952.999
Hàng tồn kho	140		26.309.552.222	25.460.071.741
Hàng tồn kho	141	8	27.274.636.814	26.246.117.723
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(965.084.592)	(786.045.982)
Tài sản ngắn hạn khác	150		516.273.373	407.795.234
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	516.273.373	407.795.234

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		417.784.131.062	482.014.110.215
<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
Tài sản cố định	220	9	176.205.598.892	200.935.410.291
Tài sản cố định hữu hình	221		176.205.598.892	200.935.410.291
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>525.851.989.118</i>	<i>513.300.658.008</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223</i>		<i>(349.646.390.226)</i>	<i>(312.365.247.717)</i>
Tài sản cố định vô hình	227			
<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>			<i>73.881.710</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229</i>			<i>(73.881.710)</i>
Bất động sản đầu tư	230	10	2.433.851.672	2.594.325.404
<i>Nguyên giá</i>	<i>231</i>		<i>4.011.843.370</i>	<i>4.011.843.370</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>232</i>		<i>(1.577.991.698)</i>	<i>(1.417.517.966)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		61.931.012	8.741.261.818
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>242</i>		<i>61.931.012</i>	<i>8.741.261.818</i>
Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	223.080.715.400	253.280.715.400
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>251</i>		<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>	<i>252</i>		<i>7.000.000.000</i>	<i>7.000.000.000</i>
<i>Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</i>	<i>253</i>		<i>13.980.715.400</i>	<i>13.980.715.400</i>
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>255</i>		<i>2.100.000.000</i>	<i>32.300.000.000</i>
Tài sản dài hạn khác	260		16.002.034.086	16.462.397.302
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>261</i>	<i>13</i>	<i>14.140.881.884</i>	<i>14.765.059.044</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>262</i>		<i>1.861.152.202</i>	<i>1.697.338.258</i>
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		691.426.675.639	684.960.672.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

ĐVT: VND

<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2022	01/01/2022
<i>NỢ PHẢI TRẢ</i>	<i>300</i>		<i>47.082.472.267</i>	<i>61.025.375.882</i>
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>43.460.428.622</i>	<i>57.342.361.910</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.196.898.093	6.189.321.632
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.825.144	43.055.144
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	16.419.465.040	25.038.455.480
Phải trả người lao động	314		4.507.898.546	6.772.318.974
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.188.349.926	2.595.867.024
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	8.119.583.464	7.319.732.711
Vay ngắn hạn	320	18		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.012.408.409	9.383.610.945
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>3.622.043.645</i>	<i>3.683.013.972</i>
Phải trả dài hạn khác	337		49.500.000	49.500.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.572.543.645	3.633.513.972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		644.344.203.372	623.935.296.990
<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>19</i>	<i>644.344.203.372</i>	<i>623.935.296.990</i>
Vốn cổ phần	411		145.000.000.000	145.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.000.000.000	145.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		177.711.446.954	177.711.446.954
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		321.632.756.418	301.223.850.036
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		283.368.844.586	236.603.910.557
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		38.263.911.832	64.619.939.479
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		691.426.675.639	684.960.672.872



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập
Ngày 18 tháng 01 năm 2023



Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

VNĐ

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022	2021	2022	2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	41.526.151.313	58.210.960.883	169.681.425.487	204.235.050.018
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	20				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	41.526.151.313	58.210.960.883	169.681.425.487	204.235.050.018
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	37.555.201.382	52.025.811.251	155.458.798.515	184.165.769.028
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		3.970.949.931	6.185.149.632	14.222.626.972	20.069.280.990
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	11.643.306.354	35.011.208.751	70.238.377.079	89.781.038.963
Chi phí tài chính	22	23		9.223.971	19.319.178	9.223.971
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.628.453.541	2.291.008.598	12.238.394.484	12.073.004.709
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.985.802.744	38.896.125.814	72.203.290.389	97.768.091.273
Thu nhập khác	31		363.800.237	100.756.758	654.674.719	149.409.505
Chi phí khác	32		1.000.000	29.543.100	18.727.778	286.259.450
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		362.800.237	71.213.658	635.946.941	(136.849.945)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.348.602.981	38.967.339.472	72.839.237.330	97.631.241.328
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.047.809.665	2.636.393.643	2.403.840.880	4.525.754.972
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(552.355.994)	(244.972.475)	(163.813.944)	86.030.730
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.853.149.310	36.575.918.304	70.599.210.394	93.019.455.626

Dương Thị Thúy Hồng

Người lập

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Trương Thị Mỹ Hồng

Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 24/12/2014 của BTC)

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2022	2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	72.839.237.330	97.631.241.328
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao và phân bổ	38.036.230.586	38.630.768.434
3	Các khoản dự phòng	179.038.610	(243.631.217)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(70.438.977.584)	(89.560.082.766)
6	Chi phí lãi vay	19.319.178	
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	40.634.848.120	46.458.295.779
9	Biến động các khoản phải thu	(3.694.042.957)	2.356.574.915
10	Biến động hàng tồn kho	(1.028.519.091)	6.464.093.512
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(13.367.530.395)	2.099.151.535
12	Biến động chi phí trả trước	(515.699.021)	(652.345.523)
14	Tiền lãi vay đã trả	(19.319.178)	
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.302.176.790)	(6.606.650.696)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.017.601.432)	(5.454.042.457)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	15.689.959.256	44.665.077.065
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(3.663.309.599)	(13.600.220.509)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	209.660.000	119.090.909
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	(203.784.000.000)	(196.480.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	204.160.000.000	133.409.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.328.975.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	33.972.854.334	72.330.571.775
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30.895.204.735	2.107.417.175

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
 ngày 24/12/2014 của BTC)

VNĐ

Mã số	KHOẢN MỤC	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2022	2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	7.200.000.000	
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.200.000.000)	
36	Tiền chi trả cổ tức	(50.555.704.250)	(64.803.770.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(50.555.704.250)	(64.803.770.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	(3.970.540.259)	(18.031.275.760)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	8.787.430.794	26.818.706.554
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4.816.890.535	8.787.430.794



Dương Thị Thúy Hồng
 Người lập
 Ngày 18 tháng 01 năm 2023




Trương Thị Mỹ Hồng
 Kế toán trưởng

Lê Đăng Khoa
 Giám đốc

Quý 4 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 9 số 1800586579 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia, đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Bán buôn đồ uống; Kinh doanh, xuất khẩu nông sản, nguyên liệu sản xuất bia, nước giải khát; kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Kinh doanh phụ phẩm; Chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát.....

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với nhân chênh lệch

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	36.699.200	89.862.800
Tiền gửi ngân hàng	35.191.335	27.567.994
Các khoản tương đương tiền (*)	4.745.000.000	8.670.000.000
TỔNG CỘNG	4.816.890.535	8.787.430.794

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	174.149.000.000		174.149.000.000	140.400.000.000		140.400.000.000
	174.149.000.000		174.149.000.000	140.400.000.000		140.400.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn trên 1 năm)	2.100.000.000		2.100.000.000	32.300.000.000		32.300.000.000
	2.100.000.000		2.100.000.000	32.300.000.000		32.300.000.000

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty con (*)	200.000.000.000		200.000.000.000	
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	7.000.000.000		7.000.000.000	
Đầu tư dài hạn khác (***)	13.980.715.400		13.980.715.400	
(a) Đầu tư cổ phiếu				
(b) Đầu tư dài hạn khác	13.980.715.400		13.980.715.400	
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	13.980.715.400		13.980.715.400	

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Tỷ lệ/VĐL	Số lượng	Tỷ lệ/VĐL
(*) Đầu tư vào công ty con :				
Góp vốn thành lập Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng		100%		100%
(**) Đầu tư vào công ty liên kết				
Góp vốn vào Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu	2.402.400	20%	2.402.400	20%
(***) Đầu tư dài hạn khác				
<i>(a) Đầu tư cổ phiếu</i>				
<i>(b) Đầu tư dài hạn khác</i>				
Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	1.891.807	9,46%

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
(a) Phải thu khách hàng		
Bên thứ ba		1.191.089
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.872.914.820	1.597.120.800
TỔNG CỘNG	3.872.914.820	1.598.311.889
(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	3.480.010.820	1.583.934.000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	392.904.000	
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô		13.186.800
Cộng	3.872.914.820	1.597.120.800

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	1.450.886.155	
Các bên liên quan	159.652.431	
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	32.509.701	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	127.142.730	
	1.610.538.586	

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về lãi tiền gửi	4.168.969.874	2.092.922.490
Phải thu về lợi nhuận và cổ tức được chia	58.176.620.358	23.987.147.140
Phải thu ngắn hạn khác	21.784.809	212.883.369
TỔNG CỘNG	62.367.375.041	26.292.952.999
<i>Trong đó:</i>		
Bên thứ ba	4.184.833.615	2.301.605.859
Các bên liên quan	58.182.541.426	23.991.347.140
	62.367.375.041	26.292.952.999

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ		VNĐ	
Hàng mua đang đi trên đường	150.703.000		237.319.000	
Nguyên vật liệu	9.108.038.398		8.308.634.112	
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	3.142.303.532	(965.084.592)	2.883.862.021	(786.045.982)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.829.475.149		9.777.659.151	
Thành phẩm	4.044.116.735		4.790.007.489	
Hàng hóa			248.635.950	
TỔNG CỘNG	27.274.636.814	(965.084.592)	26.246.117.723	(786.045.982)

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	68.669.251.897	425.423.994.563	8.994.977.615	10.212.433.933	513.300.658.008
Tăng trong kỳ		13.145.945.455			13.145.945.455
<i>Mua mới</i>		700.000.000			700.000.000
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>		12.445.945.455			12.445.945.455
Giảm trong kỳ			530.728.436	63.885.909	594.614.345
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thanh lý</i>			530.728.436	63.885.909	594.614.345
<i>Giảm khác</i>					
Số dư cuối kỳ	68.669.251.897	438.569.940.018	8.464.249.179	10.148.548.024	525.851.989.118
Giá trị khấu hao:					
Số dư đầu năm	35.243.245.861	262.376.592.528	6.485.168.129	8.260.241.199	312.365.247.717
Khấu hao trong kỳ	3.695.793.483	32.707.712.287	692.648.406	779.602.678	37.875.756.854
Giảm trong kỳ					
<i>Thanh lý</i>			530.728.436	63.885.909	594.614.345
Số dư cuối kỳ	38.939.039.344	295.084.304.815	6.647.088.099	8.975.957.968	349.646.390.226
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	33.426.006.036	163.047.402.035	2.509.809.486	1.952.192.734	200.935.410.291
Số dư cuối kỳ	29.730.212.553	143.485.635.203	1.817.161.080	1.172.590.056	176.205.598.892

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 77.830 triệu đồng (tại 01/01/2022 là 58.803 triệu đồng)

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(c) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:		
Số đầu kỳ	73.881.710	73.881.710
Giảm trong kỳ		
Giảm khác	73.881.710	73.881.710
Số cuối kỳ		
Giá trị khấu hao:		
Số đầu kỳ	73.881.710	73.881.710
Giảm trong kỳ		
Giảm khác	73.881.710	73.881.710
Số cuối kỳ		
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu kỳ		
Số dư cuối kỳ		

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(d) Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4.011.843.370	4.011.843.370
Giảm		
Số dư cuối kỳ	<u>4.011.843.370</u>	<u>4.011.843.370</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.417.517.966	1.417.517.966
Khấu hao trong kỳ	160.473.732	160.473.732
Giảm		
Số dư cuối kỳ	<u>1.577.991.698</u>	<u>1.577.991.698</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	<u>2.594.325.404</u>	<u>2.594.325.404</u>
Số dư cuối kỳ	<u><u>2.433.851.672</u></u>	<u><u>2.433.851.672</u></u>

12 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	31/12/2022	01/01/2022
Số dư đầu kỳ	8.741.261.818	2.727.273
Tăng/ bổ sung	4.623.941.160	11.744.712.834
Điều chuyển sang TSCĐ	(12.445.945.455)	(3.006.178.289)
Điều chuyển sang chi phí trả trước	(857.326.511)	
Số dư cuối kỳ	61.931.012	8.741.261.818
13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
Công cụ và dụng cụ	41.163.619	
Chi phí trả trước khác	475.109.754	407.795.234
TỔNG CỘNG	516.273.373	407.795.234
(b) Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
Bao bì luân chuyển	1.064.947.012	1.736.797.012
Chi phí thuê đất trả trước	10.691.887.351	11.157.361.999
Công cụ và dụng cụ	312.715.978	40.189.020
Chi phí trả trước khác	2.071.331.543	1.830.711.013
TỔNG CỘNG	14.140.881.884	14.765.059.044
14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả cho các bên thứ ba	4.193.816.820	5.749.243.116
Phải trả cho các bên liên quan	3.081.273	440.078.516
Phải trả người bán là các bên thứ ba	4.193.816.820	5.749.243.116
CÔNG TY TNHH CAMIC VIỆT NAM	495.759.000	513.110.400
Công ty TNHH Chế Biến Lương Thực Trường Thắng	519.694.500	175.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT VIỆT NAM	551.322.000	
Khác	2.627.041.320	5.061.132.716
Phải trả người bán là các bên liên quan	3.081.273	440.078.516
Công ty mẹ/con trong hệ thống Sabeco	3.081.273	205.821.416
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	3.081.273	113.641.416
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co		86.350.000
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng		5.830.000
Bên liên quan khác		234.257.100
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô		234.257.100

<i>Bên liên quan khác</i>		234.257.100
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô		234.257.100

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
Trích trước các khoản phải trả khác cho NLD	298.070.716	222.214.075
Trích trước chi phí XDCBDD	1.234.894.545	
Trích trước chi phí khác	2.655.384.665	2.373.652.949
TỔNG CỘNG	4.188.349.926	2.595.867.024

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Cổ tức phải trả	4.898.686.808	4.316.312.808
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	707.173.600	628.743.320
Phải trả ngắn hạn khác	2.513.723.056	2.374.676.583
	8.119.583.464	7.319.732.711

Trong đó:

Các bên thứ ba	8.119.583.464	7.263.244.951
Bên liên quan		56.487.760
	8.119.583.464	7.319.732.711

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	49.500.000	49.500.000
	49.500.000	49.500.000

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cân trừ trong kỳ	31/12/2022
Thuế giá trị gia tăng	2.158.525.785	31.309.062.852	23.278.747.357	(8.302.558.405)	1.886.282.875
Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.521.050.870	144.558.452.074	151.607.003.944		13.472.499.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.946.145.575	2.403.840.880	3.302.176.790		1.047.809.665
Thuế thu nhập cá nhân	412.733.250	1.420.937.575	1.820.797.325		12.873.500
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000		
Tổng cộng	25.038.455.480	179.695.293.381	180.011.725.416	(8.302.558.405)	16.419.465.040

18 Vay ngắn hạn

	01/01/2022	Biến động trong năm		31/12/2022
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn		7.200.000.000	7.200.000.000	
Tổng cộng		7.200.000.000	7.200.000.000	

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Vốn cổ phần

	31/12/2022			01/01/2022		
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	Tổng mệnh giá	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	7.395.000	73.950.000.000	51%	7.395.000	73.950.000.000	51%
Các cổ đông khác	7.105.000	71.050.000.000	49%	7.105.000	71.050.000.000	49%
TỔNG CỘNG	14.500.000	145.000.000.000		14.500.000	145.000.000.000	

Cổ phiếu

	31/12/2022 (cổ phiếu)	01/01/2022 (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu được duyệt	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp tăng trong kỳ
- Vốn góp giảm trong kỳ
- Vốn góp cuối kỳ

-Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Tổng số:

- Tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2020 là 10% (thực hiện chi trả vào ngày 31/3/2021).
- Quyết toán cổ tức năm 2020 còn lại 20% thực hiện chi trả vào ngày 31/5/2021).
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 tỷ lệ 15% (trả vào ngày 30/12/2021).
- Quyết toán cổ tức năm 2021 còn lại 15% thực hiện chi trả vào ngày 16/6/2022).
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 tỷ lệ 20% (trả ngày 30/09/2022).

31/12/2022 and 1/1/2022			
Số lượng	VNĐ		
14.500.000	145.000.000.000		
14.500.000	145.000.000.000		
Năm 2022		Năm 2021	
VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ
50.750.000.000	35%	65.250.000.000	45%
		14.500.000.000	10%
		29.000.000.000	20%
		21.750.000.000	15%
21.750.000.000	15%		
29.000.000.000	20%		
31/12/2022		01/01/2022	
VNĐ		VNĐ	
177.711.446.954		177.711.446.954	
321.632.756.418		301.223.850.036	

Các quỹ của công ty

- Quỹ đầu tư phát triển
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

19.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	145.000.000.000	177.711.446.954	277.904.869.210	600.616.316.164
Lợi nhuận thuần trong năm			93.019.455.626	93.019.455.626
Cổ tức			(65.250.000.000)	(65.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(6.330.413.584)	(6.330.413.584)
Trích quỹ công tác xã hội			2.220.859.635	2.220.859.635
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			(319.102.563)	(319.102.563)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	145.000.000.000	177.711.446.954	301.223.850.036	623.935.296.990
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	145.000.000.000	177.711.446.954	301.223.850.036	623.935.296.990
Lợi nhuận thuần trong kỳ			70.599.210.394	70.599.210.394
Cổ tức năm trước			(21.750.000.000)	(21.750.000.000)
Cổ tức năm nay			(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(2.943.211.048)	(2.943.211.048)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước			3.839.567.192	3.839.567.192
Trích quỹ công tác xã hội			(392.087.514)	(392.087.514)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội			55.427.358	55.427.358
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	145.000.000.000	177.711.446.954	321.632.756.418	644.344.203.372

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

20 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VNĐ	VNĐ
Bán thành phẩm	40.369.008.360	56.334.145.156
Cung cấp dịch vụ	45.000.000	33.000.000
Doanh thu khác	1.112.142.953	1.843.815.727
Tổng doanh thu	41.526.151.313	58.210.960.883

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	37.479.012.837	51.391.163.536
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	41.421.624	41.012.592
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(47.116.134)	(104.758.598)
Giá vốn khác	81.883.055	698.393.721
TỔNG CỘNG	37.555.201.382	52.025.811.251

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.802.966.662	28.887.147.140
Lãi tiền gửi	2.840.339.257	1.950.256.242
Doanh thu tài chính khác	435	4.173.805.369
TỔNG CỘNG	11.643.306.354	35.011.208.751

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu: B 09a-DN

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2022 VNĐ	Quý 4/2021 VNĐ
Chi phí tài chính khác		9.223.971
TỔNG CỘNG		9.223.971

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2022 VNĐ	Quý 4/2021 VNĐ
Chi phí nhân viên	2.193.323.630	1.526.135.472
Chi phí khấu hao	91.575.729	(30.711.297)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.103.984	340.020.338
Chi phí quản lý khác	199.450.198	455.564.085
TỔNG CỘNG	2.628.453.541	2.291.008.598

25 THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2022 VNĐ	Quý 4/2021 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý phế liệu, CCDC và bồi thường vô chai bể	363.800.000	100.756.600
Thu nhập khác	237	158
	363.800.237	100.756.758

26 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2022 VNĐ	Quý 4/2021 VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản cố định		
Khác	1.000.000	29.543.100
	1.000.000	29.543.100



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập
Ngày 18 tháng 01 năm 2023



Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
Giám đốc